

THẢO LUẬN VỀ NGUỒN GỐC ĐỊA DANH “SÁU - GIÁ” (HOÀI ĐỨC, HÀ NỘI)

TRƯƠNG NHẬT VINH*

Abstract: Interdisciplinary research is a widely applied method in social sciences and humanities research as it can yield useful results. In this article, we have used this method to explain the origin of the term "Sáu - Giá". Based on the historical, cultural, geographical and historical - comparative linguistics, this article has identified the origin and meaning of this term, which is Cham origin but has been Vietnamized. The initial meaning of this term was to denote a specific geographical feature of villages.

Key words: *place name; names of villages, interdisciplinary research, Sáu - Giá, historical - comparative linguistics*

1. Dẫn nhập

Xứ Đoài là vùng đất địa linh nhân kiệt, là không gian lưu giữ nhiều nét văn hóa riêng biệt của đồng bằng Bắc Bộ (ĐB BB). Một trong số đó là hệ thống địa danh làng xã cổ truyền như: Mía, Canh, Núc, So... Trong những làng xã ấy, Sáu - Giá có một vị trí khá nổi bật với nhiều giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể đặc sắc đã tạo nên dấu ấn trong tâm thức dân gian. Điều này được phản ánh trong những câu ca như:

“Boi Đăm, rước Giá, hội Thầy
Vui thì vui vậy, chẳng tày già La”.
“Đình không xà, làng bảy mươi ba giếng”.

Sáu và Giá là tên Việt của hai cụm làng nằm cạnh nhau trên địa phận huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội ngày nay. Giá là tên chung của ba ngôi làng, gồm: Giá Lụa/Giá Dừa hoặc Giá Trên - Yên Sở (xã Yên Sở); Giá Chợ/Giá Lở hoặc Giá Dưới - Đắc Sở (xã Đắc Sở); Giá Dưới - Yên Thái (xã Tiền Yên). Trong khi đó, Sáu là tên chung của ba ngôi làng, gồm: Sáu Chợ - Dương Liễu (xã Dương Liễu), Sáu Vật - Quế Dương (xã Cát Quế), Sáu Mậu - Mậu Hòa (nay tách thành thôn Minh Hòa và Minh Hiệp, xã Minh Khai) [7]. Do sự gần gũi về địa lý và văn hóa nên hai địa danh này vẫn thường được gộp chung trong giao tiếp cũng như trong một số văn bản, công trình nghiên cứu.

Trong bài viết này, thông qua việc vận dụng các tri thức về lịch sử, địa lý và ngữ âm học lịch sử, chúng tôi sẽ thử đưa ra giả thiết liên quan đến nguồn gốc và ý nghĩa của cặp địa danh Sáu - Giá.

2. Một vài cách giải thích hiện nay về tên gọi Sáu - Giá

Mặc dù là mảnh đất giàu truyền thống, được nhắc tới trong nhiều nghiên cứu khác nhau nhưng thông tin về nguồn gốc và ý nghĩa của địa danh Sáu - Giá vẫn còn bỏ ngỏ. Giáo sư Trần Quốc Vượng, trong một nghiên cứu về vùng đất này đã chấp nhận “chưa rõ cội nguồn” của tên gọi Sáu - Giá [20; tr.210].

* TS, Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội.

Gần đây, trong cuốn Làng cổ Hà Nội, các tác giả đã đưa ra ba giả thiết khác nhau về tên gọi làng Giá. Giả thiết thứ nhất cho rằng “Giá” xuất phát từ cụm từ “ngự giá” vì lịch sử đã ghi nhận vua Lý Thái Tổ từng tuần du tại vùng đất này vào năm 1016. Giả thiết thứ hai cho rằng “Giá” có nguồn gốc từ âm “da” Hán Việt với nghĩa cây dứa vì trước đây ở làng này trồng rất nhiều dứa. Giả thiết thứ ba cho rằng do cánh đồng của làng trũng như một cái rá nên được gọi là làng Rá nhưng khi viết thì chuyển thành “Giá” [15, tr.289]. Làng Sấu không được nhắc tới trong sách này.

Tuy nhiên, cũng như nhiều trường hợp giải thích địa danh theo lối từ nguyên học dân gian, các giả thiết trên còn nhiều điểm chưa được lí giải thỏa đáng. Với giả thiết thứ nhất, chúng ta có thể đặt câu hỏi việc đi tuần thú của vua Lý Thái Tổ tại vùng này phải chăng là một “biệt lệ”? Câu trả lời là không bởi việc tuần thú của các vua dưới thời phong kiến tuy không phải rất phổ biến nhưng cũng không quá hiếm hoi. Do đó, nếu giải thích theo cách này thì có lẽ sẽ có nhiều làng khác, tại các khu vực khác cũng mang tên gọi tương tự. Giả thiết thứ hai cho rằng tên “Giá” bắt nguồn từ âm “da” (cây dứa) Hán Việt. Tuy nhiên, nếu chọn âm “da” Hán Việt để đặt tên thì có lẽ chủ thể định danh sẽ chọn tiếp một âm Hán Việt khác để tạo thành một tên Hán Việt (thường gồm 2 âm tiết)² thay vì biến nó thành một tên Việt thuần túy. Còn giả thiết thứ ba thực sự rất khó có thể thỏa mãn những nguyên tắc của ngôn ngữ học cũng như thực tiễn phát âm của người dân địa phương. Rõ ràng, nếu không có thêm các nguồn thông tin bổ sung, các giả thiết nêu trên về tên gọi Giá rất khó có sức thuyết phục.

3. Đề xuất một giả thiết về tên gọi Sấu - Giá

Mặc dù các giả thiết nêu trên còn nhiều hạn chế nhưng đã đem lại cho chúng tôi một số thông tin hữu ích trong quá trình tìm hiểu ý nghĩa của tên gọi Sấu - Giá. Dựa trên những thông tin được ghi chép trong các nguồn tư liệu thành văn, những dấu vết văn hóa - lịch sử và bằng chứng về ngữ âm học lịch sử, chúng tôi cho rằng tên gọi Sấu - Giá nhiều khả năng có nguồn gốc từ ngôn ngữ Chăm.

3.1. Những thông tin từ nguồn tư liệu thành văn

3.1.1. Những ghi chép liên quan đến tên Hán Việt của vùng Sấu - Giá

Một trong những đặc trưng của địa danh làng xã ĐBBB là sự tồn tại các cặp tên gọi Việt và Hán Việt. Giữa hai loại tên này có sự phân công hành chức khá rõ ràng. Theo đó, tên Việt được dùng trong giao tiếp hàng ngày, tên Hán Việt được dùng trong các văn bản chính thức. Tên Việt thường là những tên ra đời sớm nên có xu hướng khó giải thích do bị “mờ” nghĩa. Tên Hán Việt thường là những tên ra đời muộn hơn, được ghi chép bằng văn tự nên về cơ bản khá thuận lợi cho việc xác định nghĩa. Vì là cặp tên của cùng một địa danh nên để giải thích được ý nghĩa của một trong số chúng, thông tin từ tên gọi còn lại trong một số trường hợp rất có giá trị. Do đó, để giải quyết những vấn đề liên quan đến tên gọi Sấu - Giá, trước hết bài viết sẽ lược lại những thông tin có liên quan đến tên gọi Yên Sở, Đắc Sở, Yên Thái cũng như Dương Liễu, Quế Dương, Mậu Hòa trong các nguồn tư liệu thành văn khác nhau.

Nhìn chung, trong hệ thống thư tịch cổ Việt Nam, những ghi chép về địa danh hành chính cấp làng xã hầu như chỉ tập trung từ thời Nguyễn trở lại đây. Các giai đoạn trước, những ghi chép

² Tại khu vực thị trấn Mê Linh (Hà Nội) có một làng có tên Hán Việt là Da/Gia Thượng, tên Việt là làng Dừa.

về địa danh làng xã thực sự rất hiếm hoi. Trường hợp các tên Hán Việt của vùng Sầu - Giá cũng nằm trong tình hình đó.

Tư liệu sớm nhất nhắc tới một trong số những tên gọi này là Việt điện u linh. Trong phần chép về thần Lý Phục Man, Lý Tế Xuyên đã nhắc tới địa danh Cổ Sở [21, tr.84]. Trong phần phụ chép, tác giả cũng cung cấp thông tin Cổ Sở sau được đổi là An/Yên Sở. Ở một nguồn sử liệu chính thống khác là Đại Việt sử ký toàn thư (ĐVSKTT), địa danh Cổ Sở (古所) được nhắc tới ba lần trong những ghi chép liên quan đến vua Lý Thái Tổ (1016), cuộc nổi dậy của Phạm Sư Ôn, Nguyễn Tông Mại (1390) và cuộc kháng chiến chống quân Minh (1426). Ở phần chú thích, các dịch giả cho biết Cổ Sở tương ứng với Yên Sở ngày nay nhưng không nhắc tới thời điểm diễn ra sự thay đổi này.

Ngoài hai tài liệu trên, chúng tôi còn khai thác được một nguồn tư liệu khá tin cậy là hệ thống văn bia tiến sĩ và các sách đăng khoa lục (loại sách ghi chép tên tuổi, quê quán của những người đỗ đạt thời phong kiến). Tuy không được coi là “làng khoa bảng” nhưng Sầu - Giá cũng có thể được coi là vùng “đất học”. Dựa trên hệ thống bia tiến sĩ tại Văn Miếu (Hà Nội) và sách 鼎鑠大越歷登科錄 - Đỉnh khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục (LTĐK)³, chúng tôi đã thu thập được thông tin về các vị tiến sĩ vùng Sầu - Giá.

Bảng 1. Danh sách tiến sĩ vùng Sầu - Giá trên văn bia tại Văn Miếu (Hà Nội)

TT	Họ tên	Khoa thi (theo niên hiệu)/ năm dựng bia	Quê quán
1	Nguyễn Thúc Thông 阮叔通	Thái Hòa thứ sáu -1448 Hong Đức thứ mười lăm - 1484	Đan Phượng Quốc Oai
2	Nguyễn Chiêu Khánh 阮昭慶	Minh Đức thứ ba -1529 Minh Đức thứ ba -1529	Yên Sở Đan Phượng
3	Nguyễn Phi Kiến 阮丕建	Vĩnh Tộ thứ năm - 1623 Thịnh Đức thứ nhất - 1653	Dương Liễu Đan Phượng
4	Phí Đăng Nhậm 費登任	Vĩnh Thọ thứ tư - 1661 Vĩnh Thịnh thứ mười ba - 1717	Dương Liễu Đan Phượng
5	Nguyễn Danh Dự 阮名譽	Chính Hòa thứ sáu - 1685 Vĩnh Thịnh thứ mười ba - 1717	Dương Liễu Đan Phượng
6	Trần Danh Tiêu 陳名標	Long Đức thứ hai - 1733 Long Đức thứ ba - 1734	Yên Sở Đan Phượng

³ Hệ thống bia tiến sĩ tại Văn Miếu gồm 82 tấm, được dựng trong khoảng thời gian từ năm 1484 đến năm 1780. Trên mỗi tấm bia là một bài ký và thông tin về danh tính, quê quán của những người thi đỗ. Tổng cộng đã có 1307 lượt người được ghi danh trên hệ thống bia này. Trong bài viết này, chúng tôi khai thác các bia tiến sĩ theo bản dập và công bố của Viện nghiên cứu Hán Nôm (<http://www.hannom.org.vn/default.asp?CatID=564>)

LTĐK là bộ sách gồm 4 quyển ghi lại danh sách những người đỗ từ khoa Ất Mão (1075) đến khoa Kì Hợi (1779). Bộ sách do Nguyễn Hoàn, Vũ Miên, Phan Trọng Phiên, Ưông Sĩ Lãng biên soạn và được khắc in mộc bản vào năm 1779. Đây là tài liệu cổ nhất và có hệ thống nhất để tra cứu những người đỗ đạt dưới các triều đại phong kiến Việt Nam. Trong bài viết này, chúng tôi khai thác bản chép tay LTĐK có ký hiệu (bản nlvnpf-0573-01, nlvnpf-0573-02, nlvnpf-0573-03 lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Việt Nam.

Bảng 2. Danh sách tiến sĩ vùng Sáu - Giá trong Đình khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục (bản nlvpf-0573-01, nlvpf-0573-02, nlvpf-0573-03 tại Thư viện Quốc gia Việt Nam)

Stt	Họ tên	Khoa thi	Quê quán	Vị trí
1	Nguyễn Thúc Thông 阮叔通	Thái Hòa thứ sáu 1448	Quế Dương Đan Phượng	Quyển 1, trang 19
2	Nguyễn Ích Tồn 阮益遜	Hồng Đức thứ mười lăm 1484	Mậu Hòa Đan Phượng	Quyển 1, Trang 43
3	Nguyễn Chiêu Nghĩa 阮昭義	Minh Đức thứ ba 1529	Yên Sở Đan Phượng	Quyển 2, Trang 22
4	Nguyễn Tiên Sạn 阮仙棧	Đại Chính thứ ba 1532	Quế Dương Đan Phượng	Quyển 2, Trang 24
5	Phạm Phi Kiến 范丕建	Vĩnh Tộ thứ năm 1623	Dương Liễu Đan Phượng	Quyển 3, Trang 7
6	Phí Đăng Nhậm 費登任	Vĩnh Thọ thứ tư 1661	Dương Liễu Đan Phượng	Quyển 3, trang 20
7	Nguyễn Danh Dự 阮名譽	Chính Hòa thứ sáu 1685	Dương Liễu Đan Phượng	Quyển 3, Trang 30
8	Trần Danh Tiêu 陳名標	Long Đức thứ hai 1733	Yên Sở Đan Phượng	Quyển 3 Trang 59

Đối chiếu danh sách tiến sĩ giữa các bản khắc trên bia Văn Miếu và LTĐK có thể thấy khá nhiều điểm khác biệt. 1) Trường hợp Nguyễn Thúc Thông: bia Văn Miếu ghi thông tin quê quán ở cấp huyện và phủ trong khi LTĐK ghi thông tin đến cấp xã và huyện. Sự chênh lệch về thời gian giữa thời điểm dựng bia (thế kỉ XV) và thời điểm khắc in LTĐK (thế kỉ XVIII) là khá lớn. Do đó, một cách thận trọng chỉ có thể khẳng định đến thế kỉ XVIII đã có địa danh Quế Dương. 2) Trường hợp Nguyễn Ích Tồn và Nguyễn Tiên Sạn đều không tìm thấy thông tin trên bia Văn Miếu⁴. Trường hợp Nguyễn Tiên Sạn, một số tài liệu đăng khoa lục khác⁵ còn được chép là Nguyễn Quang Sạn. 3) Trường hợp Nguyễn Chiêu Khánh: bia Văn Miếu cung cấp tên Nguyễn Chiêu Khánh trong khi các tài liệu đăng khoa lục khác lại cung cấp những tên khác như Nguyễn Chiêu Nghĩa hay Nguyễn Chiêu Độ⁶. Sự khác biệt này hoàn toàn có thể do sự nhầm lẫn khi sao chép bởi sự gần gũi về tự dạng của các chữ Khánh, Nghĩa, Độ [12]. Nhưng điều quan trọng là các nguồn tư liệu đều thống nhất về thông tin quê quán của nhân vật đó là xã Yên Sở, huyện Đan Phượng. 4) Trường hợp Nguyễn Phi Kiến: bia Văn Miếu (và một số sách đăng khoa lục⁷) cung cấp tên Nguyễn Phi Kiến

⁴ Từ năm 1442 - 1787 có 124 khoa thi tổ chức tại kinh đô nhưng hiện tại ở Văn Miếu chỉ còn lưu giữ được 82 tấm bia. Như vậy có 42 khoa thi có thể không được dựng bia hoặc bia đã dựng nhưng không còn giữ được.

⁵ Đại Việt lịch đại đăng khoa lục cung cấp tên Nguyễn Quang Sạn.

⁶ LTĐK, Đan Phượng huyện văn phả cung cấp tên Nguyễn Chiêu Nghĩa; Đại Việt lịch đại đăng khoa lục cung cấp tên Nguyễn Chiêu Độ.

⁷ Đại Việt lịch đại đăng khoa

trong khi LTĐK (và một số sách sử⁸) lại cung cấp tên Phạm Phi Kiến. Giống với trường hợp Nguyễn Chiêu Khánh, dù có sự khác biệt về tên nhân vật nhưng các tài liệu đều thống nhất về thông tin quê quán đó là xã Dương Liễu, huyện Đan Phượng. Những trường hợp có khác biệt, bài viết ưu tiên thông tin trên bia Văn Miếu vì đây là nguồn tư liệu ra đời sớm và ít có khả năng xảy ra sự nhầm lẫn hơn.

Dựa trên thông tin về quê quán của các tiền sĩ được ghi trong các tư liệu nêu trên, có thể chắc chắn địa danh Yên Sở ra đời muộn nhất từ thế kỉ XVI, địa danh Dương Liễu muộn nhất có từ thế kỉ XVII, địa danh Quế Dương và Mậu Hòa muộn nhất có từ thế kỉ XVIII. Khá đáng tiếc khi hai trường hợp đồ đại khoa sớm nhất vào thế kỉ XV là Nguyễn Thúc Thông (quê Quế Dương) và Trần Ích Tiêu (quê Mậu Hòa), một trường hợp chỉ ghi quê quán đến cấp huyện và một trường hợp không có bia nên không mang lại những thông tin hữu ích về địa danh có liên quan. Đắc Sở và Yên Thái không có người đỗ đạt nên không thể tìm những ghi chép về các địa danh này thông qua các tư liệu đăng khoa lục. Phải đến thời Nguyễn⁹, những địa danh này mới được nhắc đến trong các tư liệu địa chí.

Như vậy, với các thông tin không thực sự dồi dào nhưng khá tin cậy nêu trên, có thể thấy tên Hán Việt của các làng xã vùng Sáu - Giá là Yên Sở, Đắc Sở, Dương Liễu, Mậu Hòa và Quế Dương đã được ghi chép lại khá sớm (so với tình hình chung của địa danh làng xã ĐBBB) và về cơ bản không có quá nhiều sự biến động. Điều này cho thấy đây là vùng đất đã được con người cư trú từ khá sớm và liên tục cho đến ngày nay.

3.1.2. Sự xuất hiện của người Chăm ở vùng đất phía tây Thăng Long

Có nhiều lí do cho sự xuất hiện của cộng đồng người Chăm ở khu vực ĐBBB nói chung và Hà Nội ngày nay nói riêng nhưng chính trị có lẽ là lí do chính yếu nhất. Chính sử ghi nhận hàng loạt cuộc chiến giữa Đại Việt và Chiêm Thành kéo dài nhiều thế kỉ, trải qua nhiều triều đại bắt đầu từ Lê Đại Hành (982) và kết thúc khi các Chúa Nguyễn (1679) thống nhất được toàn bộ lãnh thổ Chiêm Thành. Một trong những hệ quả của các cuộc chiến này là quá trình di cư mang tính bắt buộc của một số lượng không nhỏ người Chăm. Vì thế, Đại Việt sử ký toàn thư (ĐVSKTT) đã nhiều lần nhắc tới những tù binh Chăm. Trong đó, hai lần con số tù binh được ghi cụ thể: 5.000 sau cuộc chiến năm 1044 và 50.000 sau cuộc chiến năm 1069. Những người Chăm này đã ổn định cuộc sống cùng với cư dân Việt và kéo theo đó sự giao thoa về ngôn ngữ, văn hóa Chăm – Việt ngay tại ĐBBB. Chính vì thế, năm 1374, Trần Duệ Tông đã phải ra lệnh cấm “bắt chước tiếng nói” của nước Chiêm [6; tr.268]. Năm 1499, Lê Hiến Tông đã ra quy định “kể từ nay, trên từ thân vương, dưới đến dân chúng, đều không được lấy đàn bà con gái Chiêm Thành làm vợ, để cho phong tục được thuần hậu” [6, tr.530]. Những thông tin trên cho thấy sự tiếp xúc giữa cư dân Việt

⁸ Đại Việt sử ký toàn thư, Khâm định Việt sử Thông giám cương mục.

⁹ Theo Các tổng trấn xã danh bị lãm (một tư liệu được biên soạn trong khoảng từ năm 1810 - 1813, dưới thời Gia Long), xã Đắc Sở thuộc tổng Đắc Sở, huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây. Thời điểm này, tổng Đắc Sở có 5 xã, thôn: Đắc Sở, Lại Yên, Tiền Lệ, Hương Bàng (thôn Thượng và Hữu). Trong khi đó, Dương Liễu, Quế Dương, Mậu Hòa và Yên Sở là 4 xã thuộc tổng Dương Liễu, huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây. Đến Đồng Khánh địa dư chí, các địa danh trên không có gì thay đổi ngoài việc Yên Sở đã chuyển thành phường thay vì xã.

và Chăm diễn ra mạnh mẽ và có những ảnh hưởng nhất định tới văn hóa – xã hội tại thời điểm bấy giờ đến mức cần có sự can thiệp của nhà nước phong kiến.

Một chi tiết quan trọng liên quan đến địa điểm cư trú của người Chăm tại Bắc Bộ được ĐVSKTT nhắc tới đó là vào năm 1044, Lý Thái Tổ “xuống chiếu cho các tù binh đều được nhận người cùng bộ tộc, cho ở từ trấn Vĩnh Khang đến Đăng Châu (nay là Quy Hoá), đặt hương ấp phỏng tên gọi cũ của Chiêm Thành” [6, tr.101]. Việc xác định vị trí địa lí của các địa danh cổ không phải lúc nào cũng đơn giản, nhất là trong tình hình lưu trữ tư liệu tại Việt Nam. Thông qua các nguồn sử liệu và địa chí khác nhau, có thể xác định được địa danh “Đăng Châu (nay là Quy Hóa)” tương ứng với khu vực Lào Cai, Yên Bái và Phú Thọ ngày nay. Trong khi đó với địa danh trấn Vĩnh Khang, tình hình không đơn giản như vậy. Thứ nhất, thời Lý chưa ghi nhận đơn vị hành chính cấp “trấn”. Đơn vị hành chính “trấn” chỉ được ghi nhận từ thời Trần trở về sau¹⁰ và được sử dụng đến thời điểm Minh Mạng tiến hành cải cách hành chính năm 1831. Vì thế, rất có thể “trấn Vĩnh Khang” đã được các soạn giả sử dụng theo cách phân cấp đơn vị hành chính áp dụng ở các triều đại sau này (Trần hoặc Lê?). Thứ hai, các dịch giả ĐVSKTT chú thích trấn Vĩnh Khang tương đương với địa bàn huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An hiện nay. Nhận định này có lẽ do các tác giả dựa vào thông tin trong Hồng Đức bản đồ. Theo đó, dưới thời Lê Thánh Tông, thừa tuyên Nghệ An có 9 phủ, 25 huyện. Trong số này phủ Trà Lân có một huyện mang tên Vĩnh Khang. Tuy nhiên, cần lưu ý huyện và trấn là hai đơn vị hành chính có quy mô rất khác nhau (đơn vị huyện cần phải qua cấp phủ rồi mới tới trấn) và mốc thời gian ĐVSKTT cung cấp là thời Lý thay vì thời Lê. Do đó rất có thể đây là một sự nhầm lẫn? Thứ ba, trong Kiến văn tiểu lục, Lê Quý Đôn cho biết “thời Lý Trần, đặt trấn Vĩnh Khang ở huyện Từ Liêm, quận Trương Canh ở huyện Đan Phượng” [2, tr.67]. Điều đáng tiếc là Lê Quý Đôn không miêu tả cụ thể phạm vi của trấn Vĩnh Khang cũng như viết rõ đó là trấn Vĩnh Khang dưới thời Lý hay thời Trần? Nếu chấp nhận quan điểm của Lê Quý Đôn, nhiều khả năng trấn Vĩnh Khang phải nằm ở khu vực phía tây kinh thành Thăng Long.

Những cứ liệu chính sử được trình bày ở trên bước đầu có thể củng cố nhận định đó là những tù binh Chăm đã cư trú trên một phạm vi khá rộng tại khu vực ĐBBB, trong đó có khu vực phía tây kinh thành Thăng Long với các làng xã nằm ở khu vực Tây Hồ, Bắc Từ Liêm, Hoài Đức, Thạch Thất, Phúc Thọ... ngày nay. Sự xuất hiện của những cư dân Chăm ở khu vực phía này còn được minh chứng rõ nét hơn thông qua một số những dấu tích về văn hóa, tộc người được trình bày sau đây.

3.2. Những thông tin văn hóa - lịch sử

3.2.1. Những dấu ấn văn hóa vật thể

Trải qua nhiều biến động của lịch sử, vùng Sáu - Giá ngày nay vẫn còn lưu giữ được nhiều dấu ấn văn hóa vật thể có giá trị. Trước tiên, hệ thống các giếng nước cổ xưa tại khu vực này đã

¹⁰ Cụ thể, vào cuối thời Trần, 24 đơn vị hành chính cấp cao nhất ở địa phương được gọi là phủ hoặc lộ (đồng bằng) và trấn (ở miền núi). Thời Lê Thánh Tông (1490), các đơn vị hành chính thời Trần được cải tổ thành 13 thừa tuyên và đến thời Lê Tương Dực (1510- 1516), các thừa tuyên được đổi thành các trấn.

trở thành một đặc điểm nổi bật và lưu dấu trong tiềm thức người dân xứ Đoài. Làng Giá được biết đến là nơi có “đình không xà, làng ba mươi bảy giếng”. Mặc dù hiện nay, trong xu thế đô thị hóa, các giếng này đã bị lấp gần hết tuy nhiên không thể phủ nhận đây là những dấu ấn văn hóa rất đặc sắc bởi lẽ nếu như các giếng nước ở ĐBBB thường là giếng đất hoặc gạch thì giếng ở khu vực này cũng như vùng Sơn Tây được tạo nên chủ yếu bởi các phiến đá ong lớn. Theo giới khảo cổ, ngoài chất liệu thì những giếng nước kiểu này còn được xây dựng theo kỹ thuật của người Chăm. Như thế, trong quá trình cộng cư, người Chăm đã mang theo cả những kinh nghiệm, kiến thức và kỹ thuật để phục vụ cho đời sống của cộng đồng [3].

Dấu ấn văn hóa vật thể thứ hai cần nhắc tới đó là cây dừa. Đây là một loài cây vốn không phổ biến ở ĐBBB nhưng lại xuất hiện rất nhiều ở vùng này. Trong “Góp phần nghiên cứu một vị thành hoàng Việt Nam Lý Phục Nam” (1938) được in trong cuốn “Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam”, khi viết về làng Yên Sở, Nguyễn Văn Huyền cho biết “...ở đây có trồng dừa, một sản phẩm hiếm hoi ở đồng bằng Bắc Kỳ” [5, tr.481]. Cũng vì thế, theo Nguyễn Văn Huyền, người Pháp đã đặt tên cho làng này là làng Dừa. Cũng vì lý do này nên làng còn có một tên gọi khác ngoài tên gọi Giá đó là Dừa hoặc Giá Dừa. Hiện nay, tại đây cũng phổ biến một bài hát về địa phương mang tên “làng Dừa bản tình ca màu xanh”. Ngoài ra, cây dừa còn để lại một dấu ấn khác tại vùng đất này. Trong các ngày tết và hội làng, một món bánh đặc biệt được người dân làng Giá/Dừa chuẩn bị cho các mâm cúng đó là bánh gai. Tuy nhiên, bánh gai ở đây không được gói bằng lá chuối khô như các nơi khác ở ĐBBB mà được gói bằng lá dừa. Sự xuất hiện dày đặc của cây dừa trong đời sống của cư dân nơi đây là một điểm đặc biệt trong bối cảnh của vùng ĐBBB. Cũng cần lưu ý thêm đó là cây dừa lại là một loại cây khá phổ biến với cộng đồng người Chăm. Thậm chí một dòng tộc lớn, có tầm ảnh hưởng trong lịch sử Champa là dòng Nariakelavamsa (sinh sống ở khu vực Bình Định trở ra) còn có tên gọi dân gian là dòng cây dừa. Có ý kiến cho rằng cây dừa đã được những người lính Đại Việt hoặc các tù binh Chăm mang ra sau những cuộc chiến tranh Đại Việt - Chăm-pa. Thông tin này chưa thể được kiểm chứng tuy nhiên cũng đem lại những gợi ý nhất định cho việc lý giải nguồn gốc của địa danh cũng như dân cư vùng đất này.

Một dấu ấn văn hóa vật thể đáng lưu ý khác ở vùng đất này đó là đất đai. Trong một nghiên cứu tổng quan về 7.000 làng xã ĐBBB đầu thế kỷ XX, P.Gorou cho biết, diện tích đất đai được sở hữu của một làng (xã) ở châu thổ Bắc Bộ trung bình rơi vào khoảng 210 ha. Cụ thể, 160 làng có diện tích dưới 20 ha; 500 làng có diện tích từ 20 - 50 ha; 4960 làng có diện tích từ 50 - 300 ha. Hơn 610 làng có diện tích từ 300 - 400 ha; 320 làng có diện tích từ 400 - 500 ha và 450 làng có diện tích trên 500 ha [4]. Theo tác giả, các làng (xã) có diện tích lớn chủ yếu tập trung ở vùng ven biển. Các làng ở vùng trung tâm châu thổ thường có diện tích nhỏ. Tuy nhiên diện tích đất đai của các làng vùng Sáu - Giá không tuân theo quy luật này.

Bảng 3. Bảng thống kê diện tích đất của các làng (xã) thuộc vùng Sáu - Giá¹¹

Xã (làng)	Diện tích đất (mẫu/sào/thước/tấc/phân/ly)	Quy đổi theo hecta
Dương Liễu	1038.0.10.2.5	374
Mậu Hòa	376.1.10.5.4.5	135
Quế Dương	911.9.08.3.2	328
Yên Sở	1189.9.05.0.7	428
Đắc Sở	822.6.1.1.0	296

Mặc dù nằm ở vùng trung tâm của ĐBBB nhưng đất đai các làng xã vùng Sáu - Giá nói chung khá rộng. Lí giải cho đặc điểm sở hữu đất đai của các làng xã ở đây, chúng tôi nhận thấy quan điểm của một vài tác giả đi trước khi cho rằng các làng có nguồn gốc là những đồn điền do khai hoang lập ấp thường là những làng có diện tích lớn (đặc biệt là diện tích đất công) xem ra khá thuyết phục. Về trường hợp vùng Sáu - Giá, Trần Quốc Vượng cho rằng “chính tù binh Chăm, thời Lý - Trần được “an táp” ở đây hoài niệm với cảnh cũ quê xưa đã trồng dừa, dặt lưa; và dừa hợp với chất lưa với thời gian đã trở thành là một khu vực đồn điền nhà nước, sau mới biến thành đất đai Yên Sở, Đắc Sở, trước cải cách ruộng đất trên 70% là ruộng đất công...” [20, tr.210]. Trước đó, trong một nghiên cứu về làng xã ở ĐBBB, Trương Hữu Quýnh cũng nhận định về một kiểu làng xã “nguyên là đất đồn điền nhà nước” và “trong số này có không ít những làng Chăm” [18, tr.67]. Ngoài các làng vùng Sáu - Giá, ở khu vực Hà Nội còn một số làng được giới nghiên cứu lịch sử (Trương Hữu Quýnh, 1977; Tạ Chí Đại Trường, 2005; Đinh Đức Tiến - Vũ Diệu Trung, 2013) cho rằng là nơi an trí của các cư dân Chăm rồi dần dần phát triển trở thành làng xã như Minh Cảo, Quán La, Yên Sở... Theo thống kê của chúng tôi, tương tự như Sáu - Giá, các làng xã này cũng đều có diện tích tương đối lớn so với các làng xã lân cận nói riêng và các làng xã ở khu vực trung tâm ĐBBB nói chung: Minh Cảo khoảng 509 ha, Quán La khoảng 278 ha, sở Yên Duyên 210 ha...

Như vậy, những yếu tố liên quan đến các giếng cổ, đến nét văn hóa gắn với cây dừa, đến diện tích đất đai thuộc sở hữu của làng xã cũng rất ủng hộ cho giả thiết về sự tồn tại của người Chăm trong lịch sử ở khu vực này.

3.2.2. Những thông tin từ tín ngưỡng tâm linh

Ngoài các dấu ấn văn hóa vật thể, đặc điểm tín ngưỡng tâm linh của vùng đất này cũng rất đáng chú ý. Cụ thể, các làng xã vùng Sáu - Giá thờ chung một vị thành hoàng mang tên Lý Phục Man. Huyền tích về nhân vật này được nhắc tới trong nhiều nguồn tư liệu như: Việt điện u linh (thế kỉ XIII), Đại Nam nhất thống chí (1852)... và trên các văn bia hiện còn lưu giữ được tại quán Giá (thuộc địa phận làng Yên Sở) - trung tâm thờ Lý Phục Man tại vùng Sáu - Giá.

¹¹ Bảng thống kê này được chúng tôi lấy thông tin từ *Tuyển tập địa bạ Thăng Long - Hà Nội - Địa bạ huyện Đan Phượng*, NXB Hà Nội, 2020.

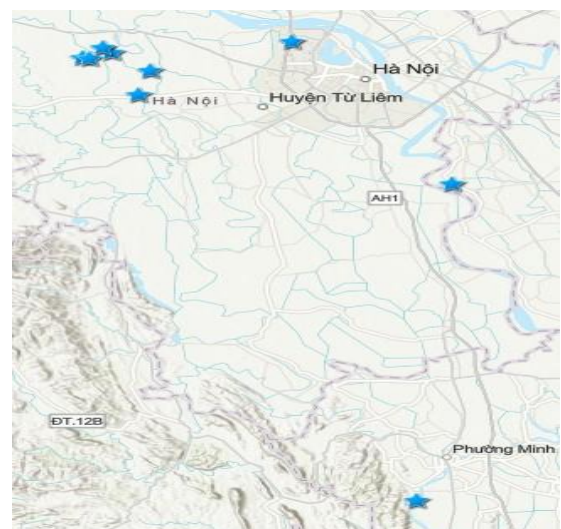
Do được biên soạn tại nhiều thời điểm khác nhau, với những mục đích khác nhau, huyền tích về Lý Phục Man trong các nguồn tư liệu này có nhiều chi tiết khác nhau. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là trong tất cả các tư liệu đều nhắc tới Lâm Ấp (tiền thân của nhà nước Chiêm Thành/ Chăm sau này). Theo *Việt điện u linh*, “Vua bèn cử Đại Vương đốc xuất các tướng đem binh vào Nam, phá tan quân Lâm Ấp ở Cửu Đức” [21, tr.88]. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, “ông dẹp yên Lâm Ấp nhiều lần, vì thế Nam Đế phong ông làm Phục Man (bình định quân man), rồi cho ông mang họ Lý của hoàng tộc, và ban cho ông chức thiếu úy... Sau trấn Lâm Ấp, bị người Chiêm Thành đánh bại, rồi tự tử, thi hài đem về táng ở bến Hồ Mã bên sông Cổ Sở” [9, tr.277]. Tấm bia khắc năm Bảo Thái thứ ba thời Lê Dụ Tông (1722) tại Quán Giá cung cấp thông tin giống với Đại Nam nhất thống chí về công lao và tên gọi của Lý Phục Man nhưng không nhắc đến nguyên nhân cái chết.

Về các địa điểm thờ Lý Phục Man, trong công trình “Góp phần nghiên cứu một vị thành hoàng Việt Nam Lý Phục Man” (1938), Nguyễn Văn Huyền cung cấp một danh sách gồm 19 làng thuộc vùng ĐBBB tôn vị này làm thành hoàng làng. Trong số này, có 2 làng thuộc địa bàn Hà Nam và một cụm làng (gồm 4 làng) thuộc địa bàn Hưng Yên ngày nay. 13 làng còn lại đều nằm ở khu vực Hà Nội. Chúng tôi đã dùng phần mềm địa lý ArcGIS để vẽ bản đồ phân bố của các làng, cụm làng có thờ Lý Phục Man.

Khi nhìn trên bản đồ, có thể dễ dàng nhận thấy các làng này đều nằm tập trung ở phía Tây của kinh thành Thăng Long và hầu hết đều men theo sông Đáy. Các làng này đều nằm ở những vùng được giới nghiên cứu cho rằng có sự xuất hiện của cộng đồng người Chăm. Theo Tạ Chí Đại Trường, rất có thể thần Lý Phục Man chính là huyền tích được thần thoại hóa của những tù binh Chăm đã tham gia vào cuộc chiến chống quân Mông của Đại Việt vào thế kỉ XIII [16].

Trong một công bố gần đây, Đinh Đức Tiến [14] cũng cho biết có tới 47 địa điểm thờ cúng thần linh trên địa bàn 05 huyện của tỉnh Hà Nam (Bình Lục, Duy Tiên, Kim Bảng, Lý Nhân và Thanh Liêm) có gốc gác là người Chăm. Cũng trong một công bố khác của chúng tôi [22], tên gọi chùa Bà Đanh (Kim Bảng, Hà Nam) cũng là một tên gọi có nguồn gốc từ một nữ thần trong văn hóa Chăm. Như vậy dù chưa thể khẳng định ý tưởng của Tạ Chí Đại Trường về nguồn gốc thực của Lý Phục Man nhưng chắc chắn đây là vị thần có gắn bó cách đặc biệt trong tâm thức dân gian của những làng xã có liên quan đến người Chăm ở ĐBBB.

Bản đồ phân bố các làng thờ Lý Phục Man tại ĐBBB



3.3. Những thông tin của ngôn ngữ học so sánh lịch sử

Bên cạnh các thông tin từ lịch sử, văn hoá - xã hội, những thông tin của ngữ âm lịch sử cũng cho thấy nhiều khả năng cặp tên gọi Sáu và Giá có nguồn gốc từ tiếng Chăm.

3.3.1. Về tên gọi Giá

Trong một bài viết Lí giải về tên gọi làng Bà Già - Phú Gia (Hà Nội) [19], chúng tôi đã chứng minh yếu tố Già - Già trong tên gọi này nhiều khả năng được chuyển đổi từ tiếng Chăm. Nước trong tiếng Chăm và một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số thuộc họ Nam Đảo ở Việt Nam có dạng thức như sau: tiếng Chăm - ia, tiếng Ê đê - êa, tiếng Jrai - ia.

Quá trình chuyển đổi *ia/êa thành Già có thể được Lí giải như sau. Ở *ia phụ âm đầu là âm tắc thanh hầu /ʔ/ trong khi ở già phụ âm đầu là /z/. Phụ âm /z/ được thể hiện bằng chữ viết là [gi] trong tiếng Việt. Trong từ điển Việt - Bồ - La, âm vị này còn được thể hiện là từ /*c/ hoặc /*kj/ [1; tr.65]. Có thể coi âm vị này là kết quả của quy luật xát hóa phụ âm tắc trong tiếng Việt.

Với các từ Hán Việt, âm [gi] có nguồn gốc là “*k (thanh mẫu kiến) và *g (thanh mẫu quán) của tiếng Hán trung cổ. Hai âm *k, *g này đến cuối Đường thì nhập một thành *k” [1; tr.65]. Sự tương ứng ngữ âm giữa các từ Hán Việt cổ và Hán Việt là những ví dụ cho sự biến đổi ngữ âm này, ví dụ: cầ > gia, can > gián, cao/keo > giao... Đồng thời, phụ âm /c/ và /k/ là hai phụ âm rất gần gũi với /ʔ/ về đặc trưng ngữ âm bởi chúng đều là những âm tắc, vô thanh. Sự khác biệt nằm ở vị trí cấu âm liên tiếp nhau giữa chúng: /c/ là âm mặt lưỡi, /k/ là âm gốc lưỡi trong khi /ʔ/ là âm hầu. Do đó, trên phương diện ngữ âm, khả năng chủ thể định danh sử dụng Già để Hán Việt hóa *ia là hoàn toàn có thể xảy ra. Ngoài ra, về mặt đồng đại, phụ âm đầu /z/ trong tiếng Việt phổ thông vẫn được các vùng phương ngữ Nam phát âm giống với một bán nguyên âm /j/. Đây cũng là một căn cứ bổ sung cho khả năng chuyển đổi *ia > Già.

Và như vậy, tên gọi Giá, theo chúng tôi là cách Việt hoá âm *ia/êa để chỉ một làng nằm ở nơi có nước, gần nguồn nước. Thực tế cũng cho thấy vị trí địa lí của làng Yên Sở (nơi có Quán Giá) nằm ngay bên bờ sông Đáy. Bền đồ Cổ Sở/ Yên Sở không chỉ tồn tại trong các tài liệu lịch sử, văn hóa mà còn tồn tại cho đến ngày nay (gần với Quán Giá) càng góp phần khẳng định thêm cho giả thiết này.

3.3.2. Về tên gọi Sáu

Nếu như tên gọi làng Giá là một tên Việt hoá để phản ánh đây là một làng nằm ở nơi thấp, nơi có nguồn nước thì tên gọi làng Sáu cũng là một tên Việt hoá để phản ánh một làng nằm ở nơi cao ráo. Cụ thể hơn, theo chúng tôi, Sáu là kết quả của sự Việt hoá âm “chaur” trong tiếng Chăm. Đối chiếu từ chaur trong tiếng Chăm với các ngôn ngữ có họ hàng gần, chúng tôi thu được kết quả sau.

Tiếng Indonesia	cangkat	đồi, gò đất cao
Tiếng Ê đê	cuor	nóc, đỉnh / bãi (cỏ)
Tiếng Raglai	cek cau	núi non
Tiếng Chăm	chaur	động, đụn, đất cao

Với tên gọi Sấu, đối với phương ngữ Bắc Bộ nói chung và thổ ngữ Sấu - Giá nói riêng, không có sự phân biệt trong cách phát âm giữa hai âm vị /s/ và /x/. Mặc dù viết là Sấu nhưng trong thực tế phát âm hoàn toàn không có sự phân biệt giữa [sấu] và [xấu].

Xét về nguồn gốc, cả hai âm vị /s/ và /x/ trong tiếng Việt đều là những âm đầu lưỡi có cấu âm tắc hoặc xát. Cụ thể, khi đối chiếu với các ngôn ngữ Pọng - Chứt, Nguyễn Tài Cẩn cho rằng, X hiện nay trong tiếng Việt có dạng thức cổ xưa là /C^h/ (Ch bật hơi). Ở giai đoạn Proto Việt Chứt, lai nguyên của X hiện nay trong tiếng Việt nhiều khả năng là một âm tắc xát mặt lưỡi giữa với khe tròn [1, tr.88]. Và tác giả đã phục nguyên mô hình C^s > C^h > X cho sự hình thành của âm vị /s/ trong tiếng Việt hiện nay. Với âm vị /s/, Nguyễn Tài Cẩn cho biết ở giai đoạn Proto Việt Chứt, âm vị này có dạng thức là một tổ hợp phụ âm. Trong đó, yếu tố thứ hai trong tổ hợp phụ âm luôn là *-r. Yếu tố thứ nhất trong tổ hợp phụ âm thường là *p-, *b-, *k-, *g-. Tuy nhiên, những lưu tích ở các ngôn ngữ Pọng - Chứt còn có thể đưa ra những giả định đó là âm tắc mặt lưỡi *c-, *j- hoặc âm xát *s-. Như vậy, chúng tôi thấy rằng, trong quá trình Việt hoá các địa danh, việc chuyển đổi từ /c-/ trong tiếng Chăm sang /s-/ trong tiếng Việt là rất có cơ sở bởi nó tuân theo quy luật xát hoá phụ âm đầu lưỡi khá phổ biến trong lịch sử tiếng Việt. Còn phụ âm cuối /-r/ rất có thể đã bị rụng đi trong quá trình Việt hoá các từ gốc Chăm bởi tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn tiết hoá triệt để. Chúng ta có thể lấy một số địa danh gốc Chăm hiện nay để kiểm chứng. Parik > Phan Rí (Bình Thuận), Kanak > Cà Ná (Ninh Thuận), (núi) Caduk > Cà Đu (Ninh Thuận)... Ngoài ra, chúng tôi cũng kiểm chứng với một vài người Chăm¹² và được biết với từ “chaur” có hai cách phát âm. Cách phát âm cổ lưu giữ dấu vết của âm /-r/ nhưng trong xu thế đơn tiết hóa của tiếng Chăm hiện nay, cách phát âm có phụ âm cuối /-r/ cũng đã biến mất.

Về ý nghĩa, “chaur” trong tiếng Chăm có nghĩa là đồng/ đụn đất cao. Trong quá trình điền dã, chúng tôi cũng ghi nhận làng Sấu - Dương Liễu là một làng lớn, nằm cả ở trong và ngoài đê. Trong đó, phần phía trong đê chiếm ưu thế với hệ thống làng mạc, chợ, đình, chùa... Phần phía ngoài đê được gọi là “thôn Mới”. Thế đất của làng nhìn chung cao ráo hơn so với các làng xung quanh. Như vậy nhiều khả năng, Sấu là tên gọi để phản ánh đặc điểm địa hình của làng.

4. Thay lời kết

Bằng cách tiếp cận liên ngành lịch sử - văn hoá - nhân học - ngôn ngữ học, bài viết đã đưa ra một giả thiết về cặp tên gọi Sấu - Giá - một vùng đất khá nổi tiếng nằm trên địa bàn Hà Nội ngày nay. Theo đó, Sấu là kết quả của quá trình Việt hoá từ *chaur. Giá là kết quả của quá trình Việt hoá từ *ia/êa. Cả hai từ này đều có nguồn gốc từ tiếng Chăm. Nói cách khác, các tên gọi này góp phần củng cố giả thiết, đây là những vùng đất từng có sự cư trú của đồng bào Chăm hay chí ít là có sự liên đới nhất định với nhóm người này. Hai tên gọi này phản ánh đặc trưng về địa hình - một xu thế khá phổ biến trong việc định danh địa điểm cư trú. Cụ thể, tên gọi Giá để chỉ ngôi làng nằm ở nơi thấp, gần nguồn nước. Tên gọi Sấu để chỉ ngôi làng nằm ở nơi cao ráo.

¹² Chúng tôi đã kiểm chứng với 2 cộng tác viên. 1 - anh Trương Văn Sô, 39 tuổi, Học viên Cao học ngành Ngôn ngữ học tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội. 2 - anh Uranam Campa, 22 tuổi, thường trú tại Cảnh Diễn, Phan Thanh, Bắc Bình, Bình Thuận.

Tuy nhiên, nếu chấp nhận giả thiết về ý nghĩa của địa danh Sáu - Giá như đã trình bày ở trên, chúng tôi cũng đề ngỏ thêm một hướng suy nghĩ khác. Theo đó, Giá là vùng đất thấp - khu vực cư trú ưa thích của người Chăm (Nam Đảo). Sáu là vùng đất cao ráo - khu vực cư trú ưa thích của người Việt cổ. Và như vậy, dường như ở đây có một sự cư trú đan xen giữa người Việt và người Chăm. Một vùng cư trú đan xen nhưng lại lựa chọn cách định danh bằng từ gốc Chăm cho cả ngôi làng mà người Chăm chiếm “ưu thế” lẫn ngôi làng người Việt chiếm “ưu thế” thì ắt hẳn cộng đồng Chăm ở đây phải có vị thế rất mạnh. Đây chỉ là một vài suy nghĩ mở rộng của chúng tôi. Còn để có thể khẳng định được chắc chắn cần thêm nhiều các thông tin mang tính chất liên ngành khác.

Kết quả này cho thấy việc nghiên cứu lớp địa danh làng xã ở ĐBBB không chỉ đem đến những thông tin về địa danh thuần túy mà còn có thể đem đến nhiều thông tin hữu ích phản ánh cho một quá trình định cư lâu dài, đan xen và phức tạp của nhiều nhóm cư dân khác nhau trên địa bàn này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Tài Cẩn, *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (sơ thảo)*, NXB Giáo dục, 1995.
2. Lê Quý Đôn (Phạm Trọng Diễm - dịch), *Kiến văn tiểu lục (quyển 2)*, NXB Trẻ - Nxb Hồng Bàng, 2013.
3. Nguyễn Tiên Đông, Ogawa Yako, *Hai giếng nước có kỹ thuật Chăm Pa ở xã Song Phương (Đan Phượng, Hà Tây)*, trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học 1999*, Hà Nội, tr.727-728, 2000.
4. P.Gourou, *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ: Nghiên cứu địa lý nhân văn*, NXB Trẻ, 2017.
5. Nguyễn Văn Huyền, *Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam*, NXB KHXJ, 2000.
6. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư: bản in nội các quan mộc bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697)*, NXB KHXH, 2010.
7. Nguyễn Tá Nhí - Đặng Văn Tu, *Địa chí Hà Tây*, NXB Hà Nội, 2011.
8. Đức Ninh, *Từ điển Indonêxia - Việt*, NXB KHXH, 1991.
9. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb Thuận Hóa, 2006.
10. Siu Poi - Romah Del, *Từ điển Jrai - Việt*, NXB Giáo dục, 1998.
11. Bùi Khánh Thế (chủ biên), *Từ điển Chăm - Việt*, Nxb KHXH, 1995.
12. Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi, *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, NXB Văn học, 2006.
13. Đinh Đức Tiến, Vũ Diệu Trung, *Dấu tích một số làng Chăm trên đất Bắc*, TC Văn hóa nghệ thuật, Số 354, 2013.
14. Đinh Đức Tiến, *Dấu ấn văn hóa Chăm ở Hà Nam (dưới góc nhìn địa văn hóa - lịch sử)*, TC Khoa học xã hội và nhân văn, Số 3 (6/2023), 2023.
15. Lưu Minh Trị (chủ biên), *Làng cổ Hà Nội*, NXB Hà Nội, 2019.
16. Tạ Chí Đại Trường, *Tù binh Chăm thời Lý*, Nghiên cứu lịch sử, 18:10, 10/10/2023, <https://nghiencuulichsu.com/2016/10/19/tu-binh-cham-thoi-ly/>
17. Tạ Chí Đại Trường, *Thần, người và đất Việt*, NXB Tri thức, 2012.
18. Viện Sử học, *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, NXB KHXH, 1977.
19. Trương Nhật Vinh, *Tên gọi là Phú Gia (Hà Nội)*, TC Ngôn ngữ & Đời sống, Số 6, 2020.
20. Trần Quốc Vượng, *Theo dòng lịch sử*, NXB Văn hóa thông tin, 1996.
21. Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh*, NXB Hồng Bàng, 2012.

Tiếng Anh

22. Trương, Nhật Vinh, *Explanation of the Name "Bà Đanh" Pagoda*, 2023.